

Số: 3452/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 12 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở năm 2024 của tỉnh Thái Nguyên**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ  
và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ Luật Đầu tư ngày 16 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung  
một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của  
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Nhà ở;*

*Căn cứ Nghị định số 30/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của  
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày  
20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành  
một số điều của Luật Nhà ở;*

*Căn cứ Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của  
Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;*

*Căn cứ Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 của  
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày  
20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;*

*Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của  
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý  
nhà nước của Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ Quyết định số 2161/QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2021 của  
Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia giai đoạn  
2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;*

*Căn cứ Quyết định số 338/QĐ-TTg ngày 03 tháng 4 năm 2023 của  
Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đầu tư xây dựng ít nhất 01 triệu căn hộ  
nhà ở xã hội cho đối tượng thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp giai đoạn  
2021 - 2030”;*

*Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 19 tháng 5 năm 2021 của  
HĐND tỉnh thông qua Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Thái Nguyên  
giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2040;*

Căn cứ Quyết định số 1866/QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2021 của UBND tỉnh phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2040;

Căn cứ Quyết định số 2222/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2021 của UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở kỳ 05 năm 2021-2025 và năm đầu kỳ (năm 2021) của tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 4235/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh phê duyệt Đề án phát triển nhà ở xã hội tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 4236/TTr-SXD ngày 25 tháng 12 năm 2023.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt và ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch phát triển nhà ở năm 2024 của tỉnh Thái Nguyên.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *AW*

**Nơi nhận:**

- Bộ Xây dựng (b/c);
  - Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
  - Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
  - Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
  - Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh;
  - Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
  - Như Điều 3;
  - Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
  - Trung tâm Thông tin tỉnh;
  - Lưu: VT, TH, CNN&XD, KT, KGVX.
- tuantt.qđ/t12 *AW*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH



**Trịnh Việt Hùng**



## KẾ HOẠCH

### Phát triển nhà ở năm 2024 của tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Quyết định số 3452/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

## I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

### 1. Mục đích

- Cụ thể hóa các mục tiêu phát triển nhà ở của tỉnh theo Chương trình phát triển nhà ở của tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2030 và tầm đến năm 2040 đã được phê duyệt.

- Trên cơ sở Kế hoạch phát triển nhà ở kỳ 05 năm 2021-2025 và năm đầu kỳ (năm 2021) của tỉnh Thái Nguyên đã được phê duyệt tại Quyết định số 2222/QĐ-UBND ngày 30/6/2022, xác định cụ thể tỷ lệ các loại nhà ở đầu tư phát triển trong năm 2024.

- Xác định cụ thể danh mục, vị trí, quy mô thực hiện các dự án phát triển nhà ở năm 2024, từ đó xác định tỷ lệ, số lượng, diện tích sàn xây dựng các loại nhà ở cần phát triển và dự báo diện tích đất, nhu cầu vốn dành cho phát triển nhà ở năm 2024 và giai đoạn 2021-2025.

### 2. Yêu cầu

- Kế hoạch phát triển nhà ở năm 2024 của tỉnh phải đảm bảo phù hợp với Chương trình phát triển nhà ở của tỉnh và Kế hoạch phát triển nhà ở kỳ 05 năm 2021-2025 và năm đầu kỳ (năm 2021) của tỉnh Thái Nguyên đã được phê duyệt; phù hợp với nhu cầu thực tế về nhà ở của các địa phương trong tỉnh; đảm bảo tuân thủ pháp luật về nhà ở, quy hoạch, danh mục dự án thu hồi đất đã được HĐND tỉnh thông qua và các quy định của pháp luật hiện hành.

- Các chỉ tiêu phát triển nhà ở trong Kế hoạch năm 2024 phải được xác định là một trong những chỉ tiêu của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương trong từng thời kỳ, giai đoạn.

## II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở NĂM 2023

### 1. Số lượng, diện tích nhà ở

Ước tính đến hết năm 2023, tổng diện tích sàn nhà ở trên địa bàn tỉnh là 38.094.339 m<sup>2</sup> sàn. Diện tích nhà ở bình quân bình quân đầu người toàn tỉnh đạt 28,2 m<sup>2</sup> sàn/người, trong đó:

- Khu vực đô thị: Tổng diện tích sàn nhà ở là 16.290.557 m<sup>2</sup>, diện tích nhà ở bình quân bình quân đầu người 34,4 m<sup>2</sup> sàn/người.

- Khu vực nông thôn: Tổng diện tích sàn nhà ở là 21.803.782 m<sup>2</sup>, diện tích nhà ở bình quân đầu người là 24,8 m<sup>2</sup> sàn/người.

## **2. Công tác phát triển nhà ở theo dự án**

a) Dự án nhà ở thương mại, khu đô thị khu dân cư:

Trong giai đoạn 2021-2023, trên địa bàn tỉnh hoàn thành xây dựng 1.323.319 m<sup>2</sup> sàn tương ứng 6.797 căn nhà ở thương mại, trung bình mỗi năm hoàn thành khoảng 441.000 m<sup>2</sup> sàn.

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 243 dự án phát triển nhà ở thương mại, khu đô thị, khu dân cư đang triển khai thực hiện. Trong đó, năm 2023 tỉnh đã chấp thuận chủ trương đầu tư 70 dự án đầu tư xây dựng nhà ở với tổng quy mô 2.168,3 ha.

b) Dự án nhà ở xã hội:

Trong giai đoạn 2021-2023, trên địa bàn không có sản phẩm nhà ở xã hội hoàn thành. Hiện nay, toàn tỉnh có 03 dự án nhà ở xã hội đang triển khai với tổng quy mô 28 ha, bao gồm 762 căn hộ chung cư với tổng diện tích sàn toàn dự án là 41.090 m<sup>2</sup>.

c) Dự án phục vụ tái định cư:

Trong giai đoạn 2021-2023, trên địa bàn tỉnh hoàn thành xây dựng 4.095 căn tương ứng 491.371 m<sup>2</sup> sàn (*bao gồm cả nhà ở do người dân tự xây dựng trên lô đất chuyển quyền sử dụng đất tại dự án phục vụ tái định cư*).

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 29 dự án đầu tư xây dựng phục vụ tái định cư đang triển khai xây dựng, các dự án tập trung chủ yếu tại thành phố Thái Nguyên, thành phố Phổ Yên và thành phố Sông Công.

## **3. Đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch phát triển nhà ở đến năm 2023**

### **3.1. Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu trong năm 2023**

Tổng hợp kết quả thực hiện đến hết năm 2023, so sánh với các mục tiêu đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3433/QĐ-UBND, kết quả thực hiện như sau:

- Chỉ tiêu diện tích nhà ở bình quân đạt 100% so với mục tiêu đề ra (28,2/28,2 m<sup>2</sup>/người)

- Chỉ tiêu diện tích nhà ở tăng thêm toàn tỉnh đạt 92,3% so với mục tiêu đề ra (1,2/1,3 triệu m<sup>2</sup> sàn), trong đó:

+ Chỉ tiêu phát triển nhà ở thương mại đạt 84,6% so với mục tiêu đề ra năm 2023 (400,2/473,2 nghìn m<sup>2</sup> sàn).

+ Chỉ tiêu phát triển nhà ở xã hội không đạt.

+ Chỉ tiêu phát triển nhà ở tái định cư đạt 90,5% so với mục tiêu đề ra năm 2023 (177,5/196,2 nghìn m<sup>2</sup> sàn).

+ Chỉ tiêu nhà ở người dân tự xây dựng đạt 99,7% so với mục tiêu đề ra (628,4/630,5 nghìn m<sup>2</sup> sàn).

### **3.2. Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu trong giai đoạn 2021-2025**

Tổng hợp kết quả thực hiện trong giai đoạn 2021-2023, so sánh với các mục tiêu đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2222/QĐ-UBND, kết quả thực hiện như sau:

- Chỉ tiêu diện tích nhà ở bình quân đạt 95,6% (28,2/29,5 m<sup>2</sup>/người) so với giai đoạn 2021-2025.

- Chỉ tiêu diện tích nhà ở tăng thêm toàn tỉnh đạt 57,4% (3,7/6,5 triệu m<sup>2</sup> sàn) so với giai đoạn 2021-2025, trong đó:

+ Chỉ tiêu phát triển nhà ở thương mại đạt 60% (1,32/2,2 triệu m<sup>2</sup> sàn) so với giai đoạn 2021-2025;

+ Chỉ tiêu phát triển nhà ở xã hội chưa đạt so với giai đoạn 2021-2025;

+ Chỉ tiêu phát triển nhà ở tái định cư đạt 50,3% (491,3/976,8 nghìn m<sup>2</sup> sàn) so với giai đoạn 2021-2025;

+ Chỉ tiêu nhà ở người dân tự xây dựng đạt 60,4% (1,9/3,18 triệu m<sup>2</sup> sàn) so với giai đoạn 2021-2025.

Như vậy, để đạt được các chỉ tiêu giai đoạn 2021 - 2025 đã đề ra, cần thúc đẩy phát triển nhà ở mạnh hơn nữa, tốc độ tăng trưởng vượt bậc so với giai đoạn 2021-2023, đặc biệt là phát triển nhà ở xã hội.

## **III. NỘI DUNG KẾ HOẠCH**

### **1. Kế hoạch thực hiện phát triển nhà ở năm 2024**

#### **1.1. Các chỉ tiêu về phát triển nhà ở**

Căn cứ vào kết quả thực hiện giai đoạn 2021-2023, chỉ tiêu phát triển nhà ở năm 2021-2025 và tình hình triển khai của các dự án phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh hiện nay, trong năm 2024 cần thực hiện kế hoạch phát triển nhà ở bao gồm các chỉ tiêu sau:

a) Diện tích nhà ở bình quân đầu người:

- Diện tích nhà ở bình quân đạt 29 m<sup>2</sup>/người, trong đó tại khu vực đô thị là 34,7 m<sup>2</sup>/người, nông thôn là 25,5 m<sup>2</sup>/người;

- Diện tích nhà ở tối thiểu đạt 10 m<sup>2</sup>/người.

b) Diện tích nhà ở tăng thêm:

Tổng diện tích sàn nhà ở tăng thêm là 1.495.872 m<sup>2</sup>, trong đó:

- Diện tích sàn nhà ở thương mại hoàn thành là 559.127 m<sup>2</sup>;

- Diện tích sàn nhà ở xã hội hoàn thành là 23.090 m<sup>2</sup>;

- Diện tích sàn nhà ở tái định cư hoàn thành là 282.408 m<sup>2</sup>;

- Diện tích sàn nhà ở hoàn thành của hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng là 631.246 m<sup>2</sup>.

c) Về tỷ lệ các loại nhà ở (*nhà ở riêng lẻ, nhà chung cư*):

Căn cứ trên các dự án đầu tư xây dựng nhà ở đang triển khai, tỷ lệ các loại nhà ở (*nhà ở riêng lẻ, nhà chung cư*) cần đầu tư xây dựng trong năm 2024 bao gồm:

- Nhà ở chung cư phần đầu đạt 20% nhà ở tăng thêm theo dự án (khoảng 111.825 m<sup>2</sup> sàn);
- Nhà ở thấp tầng phần đầu đạt 80% nhà ở tăng thêm theo dự án (khoảng 447.302 m<sup>2</sup> sàn).

### **1.2. Danh mục dự án, vị trí, khu vực phát triển nhà ở**

Vị trí, khu vực dự kiến đầu tư xây dựng nhà ở trong tương lai: Để hoàn thành theo Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025 đã đặt ra; trên cơ sở danh sách các dự án phát triển nhà ở do các địa phương đăng ký, trong năm 2024 phần đầu thu hút kêu gọi đầu tư thực hiện các dự án nhà ở thương mại, khu đô thị, nhà ở xã hội, khu tái định cư tại các khu vực, vị trí kèm theo như sau:

- Danh mục dự án, vị trí, khu vực dự kiến phát triển nhà ở thương mại năm 2024 là: 330 dự án (*có Phụ lục I kèm theo*).
- Danh mục dự án, vị trí, khu vực dự kiến phát triển nhà ở xã hội năm 2024 là: 87 dự án (*có Phụ lục II kèm theo*).
- Danh mục dự án, vị trí, khu vực dự kiến phát triển nhà ở tái định cư năm 2024 là: 26 dự án (*có Phụ lục III kèm theo*).

### **1.3. Diện tích đất xây dựng nhà ở**

Trên cơ sở nhu cầu về diện tích đất thực hiện dự án theo Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Thái Nguyên 05 năm, giai đoạn 2021-2025 và tình hình triển khai các dự án đã và đang đầu tư trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; theo mục tiêu tổng diện tích sàn nhà ở hoàn thành năm 2024 là 1.495.872 m<sup>2</sup>, dự kiến nhu cầu sử dụng đất năm 2024 là 1.314,5 ha, trong đó bao gồm:

- Quỹ đất dành cho phát triển nhà ở thương mại là 1.035,1 ha.
- Quỹ đất dành cho phát triển nhà ở xã hội là 95,1 ha.
- Quỹ đất dành cho phát triển nhà ở tái định cư là 184,3 ha.

### **1.4. Nguồn vốn phát triển nhà ở**

Tổng nhu cầu vốn dự kiến là 13.296,2 tỷ đồng, trong đó:

Stt	Các loại nhà ở	Quy mô (m <sup>2</sup> sàn)	Suất vốn đầu tư (triệu đồng)	Nguồn vốn (tỷ đồng)
1	Nhà ở thương mại	559.127	9,910	5.540,9
2	Nhà ở xã hội	23.090	7,890	182,2
3	Nhà ở tái định cư	282.408	8,961	2.530,7
4	Nhà ở hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng	631.247	7,988	5.042,4
<b>Tổng cộng</b>		<b>1.495.872</b>		<b>13.296,2</b>

## **2. Tổ chức thực hiện**

### **2.1. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành**

#### **a) Sở Xây dựng:**

- Chủ trì, phối hợp với UBND cấp huyện và các sở, ban, ngành có liên quan triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển nhà ở; hướng dẫn, đôn đốc, giải quyết những khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện theo thẩm quyền và báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định đối với trường hợp vượt thẩm quyền; tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện theo định kỳ hàng năm.

- Công bố công khai, minh bạch nhu cầu và quỹ đất để phát triển nhà ở trên cổng thông tin điện tử của tỉnh; chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan, UBND cấp huyện hướng dẫn lập quy hoạch chi tiết xây dựng hoặc tổng mặt bằng các khu nhà ở, trong đó nêu rõ lộ trình thực hiện, nhu cầu và giải pháp tài chính.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát, yêu cầu các địa phương và chủ đầu tư báo cáo theo định kỳ, tổng kết tiến độ thực hiện của các dự án đang triển khai; đánh giá quy mô diện tích sàn hoàn thành trong năm 2024, khả năng cung ứng của các dự án cho giai đoạn sau, trên cơ sở đó kêu gọi đầu tư phát triển các dự án phát triển nhà ở để đảm bảo diện tích sàn nhà ở hoàn thành trong giai đoạn 2021 - 2025 đạt mục tiêu đã đề ra.

- Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, UBND cấp huyện lập Kế hoạch xây dựng nhà ở cho các đối tượng chính sách, người có công với cách mạng, người nghèo.

- Quản lý, vận hành hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản trên hệ thống website: <http://www.batdongsan.xaydung.gov.vn>.

#### **b) Sở Tài chính:**

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư xây dựng dự toán ngân sách hàng năm đối với các dự án nhà ở xã hội, nhà ở công nhân theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật về ngân sách nhà nước; phối hợp thẩm định hồ sơ phương án giá về khung giá, giá cho thuê, thuê mua, bán nhà ở xã hội đối với dự án được đầu tư từ ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về lĩnh vực giá.

- Phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan, đơn vị liên quan hướng dẫn việc thu nộp, quản lý, sử dụng số tiền đối với giá trị quỹ đất 20% tại các dự án nhà ở thương mại, khu đô thị mới.

#### **c) Sở Kế hoạch và Đầu tư:**

- Chủ trì tham mưu UBND tỉnh cân đối nguồn vốn đầu tư công cho các dự án nhà ở xã hội, nhà ở tái định cư, nhà ở công vụ theo chủ trương đầu tư được duyệt.

- Cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở quy định tại Nghị định số 44/2022/NĐ-CP ngày 29/6/2022 của Chính phủ về xây dựng, quản lý và sử dụng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản.

d) Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Chủ trì, rà soát quỹ đất đã giao cho các chủ đầu tư để đầu tư xây dựng nhà ở xã hội, tham mưu UBND tỉnh thu hồi đất đối với các dự án chậm đưa đất vào sử dụng để giao cho các chủ đầu tư khác thực hiện đáp ứng yêu cầu tiến độ.

- Phối hợp báo cáo, cung cấp thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản theo Nghị định số 44/2022/NĐ-CP ngày 29/6/2022 của Chính phủ.

đ) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội: Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan, UBND cấp huyện tổ chức rà soát thống kê hộ nghèo, hộ cận nghèo có khó khăn về nhà ở đủ điều kiện để hỗ trợ xây dựng nhà Đại đoàn kết và các chương trình mục tiêu khác.

e) Sở Giao thông vận tải: Phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan, đơn vị liên quan trong việc lập quy hoạch hệ thống hạ tầng giao thông đô thị, nông thôn gắn với việc khai thác quỹ đất để tạo quỹ đất phát triển nhà ở phù hợp với quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh.

g) Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh tỉnh Thái Nguyên: Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các đơn vị liên quan tham gia quản lý nguồn vốn và quản lý việc sử dụng nguồn vốn để phát triển nhà ở xã hội cho các đối tượng hưởng chính sách nhà ở xã hội. Thực hiện cho vay vốn để mua, thuê mua nhà ở xã hội, xây dựng mới hoặc cải tạo nhà ở cho người thu nhập thấp, nhà ở công nhân theo quy định.

h) Ban Quản lý các Khu công nghiệp Thái Nguyên: Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan có liên quan đánh giá, xác định nhu cầu về nhà ở của công nhân, người lao động làm việc tại các Khu công nghiệp để có cơ sở lập và triển khai các dự án phát triển nhà ở dành cho công nhân Khu công nghiệp.

i) Cục Thuế tỉnh: Phối hợp với Sở Xây dựng trong việc cập nhật thông tin vào cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản trong phạm vi quyền hạn được giao.

k) Các Sở, ban, ngành khác có liên quan căn cứ theo nội dung công việc trong phạm vi quyền hạn được giao phối hợp thực hiện cùng các đơn vị được giao chủ trì.

l) Liên đoàn Lao động tỉnh: Phối hợp với Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam và các sở, ngành có liên quan triển khai thực hiện Đề án “Đầu tư xây dựng các thiết chế của công đoàn tại các khu công nghiệp”.

m) Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh tổ chức kêu gọi tài trợ, ủng hộ cho các quỹ vì người nghèo, quỹ đền ơn đáp nghĩa,... để hỗ trợ nhà ở cho các đối tượng chính sách, đối tượng đặc biệt khó khăn.

## **2.2. Trách nhiệm của UBND cấp huyện**

- Tổ chức, chỉ đạo triển khai Kế hoạch phát triển nhà ở và thực hiện quản lý nhà nước về nhà ở trên địa bàn; tổng hợp kết quả thực hiện Kế hoạch phát triển nhà ở trên địa bàn gửi Sở Xây dựng để báo cáo UBND tỉnh theo định kỳ.

- Tổ chức thu thập thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản trong phạm vi quản lý trên địa bàn gửi về Sở Xây dựng định kỳ hàng quý hoặc đột xuất khi có yêu cầu.

- Rà soát và lựa chọn quỹ đất phù hợp quy hoạch để giới thiệu địa điểm thực hiện các dự án phát triển nhà ở gửi về Sở Xây dựng để tổng hợp và báo cáo UBND tỉnh.

- Tổ chức cấp phép xây dựng nhà ở tại khu vực đô thị theo phân cấp thực hiện và phối hợp với Sở Xây dựng thực hiện kiểm tra, giám sát việc thực hiện xây dựng nhà ở sau cấp phép; xử lý các trường hợp xây dựng nhà ở trái phép, không phép theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện quản lý xây dựng nhà ở tại khu vực nông thôn trên cơ sở nếu không xin cấp phép thì phải thông báo cho chính quyền địa phương và cam kết thực hiện xây dựng nhà ở đúng trên đất ở thuộc sở hữu hợp pháp. UBND cấp huyện chịu trách nhiệm tổng hợp số liệu về tình hình xây dựng nhà ở khu vực nông thôn do UBND các xã báo cáo.

- Tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện việc hỗ trợ nhà ở cho các đối tượng chính sách của các xã trên địa bàn (*gồm số hộ gia đình đã được hỗ trợ, số nhà ở đã được xây dựng mới hoặc sửa chữa, số tiền hỗ trợ đã cấp cho các hộ gia đình, số tiền huy động được từ các nguồn khác, các khó khăn, vướng mắc, kiến nghị trong quá trình thực hiện*).

### **2.3. Trách nhiệm của chủ đầu tư dự án nhà ở**

- Triển khai thực hiện các dự án phát triển nhà ở theo đúng nội dung và tiến độ đã được phê duyệt.

- Xây dựng kế hoạch và lộ trình thực hiện đối với khu đất đầu tư; khẩn trương triển khai các thủ tục đầu tư xây dựng theo đúng quy định; cân đối nguồn vốn để xây dựng cụ thể lộ trình, tiến độ thực hiện để đảm bảo tuân thủ các quy định về lập dự án đầu tư theo quy định.

- Thực hiện báo cáo tiến độ dự án theo định kỳ hoặc đột xuất làm căn cứ đánh giá kết quả triển khai Kế hoạch phát triển nhà ở.

- Tuân thủ các quy định của pháp luật về xây dựng, nhà ở, kinh doanh bất động sản và pháp luật có liên quan; báo cáo, cung cấp thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản theo Nghị định số 44/2022/NĐ-CP ngày 29/6/2022 của Chính phủ./.

**Phụ lục I**  
**DANH MỤC DỰ ÁN, VỊ TRÍ, KHU VỰC DỰ KIẾN PHÁT TRIỂN**  
**NHÀ Ở THƯƠNG MẠI NĂM 2024**

STT	Dự án, vị trí, khu vực dự kiến phát triển	Địa điểm	Dự kiến diện tích đất toàn dự án (ha)	Dự kiến diện tích đất ở (ha)
	<b>TỔNG TOÀN TỈNH</b>	<b>330</b>	<b>9.064,85</b>	<b>2.970,27</b>
<b>I</b>	<b>Thành phố Thái Nguyên</b>	<b>59</b>	<b>2.003,88</b>	<b>701,37</b>
<b>I.1</b>	<b>Dự án, vị trí, khu vực nội thị có quy mô ≥20ha</b>			
1	Khu đô thị mới số 2 Đồng Bầm	Đồng Bầm	40	14
2	Khu đô thị mới tại phường Đồng Quang và phường Tân Thịnh (khu đô thị An Phú)	Đồng Quang; Tân Thịnh	28,88	10,108
3	Khu đô thị tổ 13 phường Gia Sàng (KĐT mới Thái Hưng Ecocity giai đoạn 2)	Gia Sàng	55	19,25
4	Khu đô thị Hương Sơn	Hương Sơn	39,56	13,846
5	Khu đô thị Nam sông Cầu	Quang Vinh	45,48	15,918
6	Khu đô thị mới Tích Lương	Tích Lương	287,02	100,457
7	Khu đô thị kết hợp phố đi bộ hai bên kênh Núi Cốc	Thịnh Đán	58,6	20,51
8	Khu đô thị số 01 thuộc Khu đô thị Thịnh Đán – Quyết Thắng	Thịnh Đán; Quyết Thắng	25,7	8,995
9	Khu đô thị số 02 thuộc Khu đô thị Thịnh Đán – Quyết Thắng	Thịnh Đán; Quyết Thắng	24	8,4
10	Khu đô thị số 1 phường Phú Xá	Phú Xá	79	27,65
11	Khu đô thị số 2 phường Phú Xá	Phú Xá	69	24,15
12	Khu đô thị mới tại phường Phú Xá và phường Trung Thành	Phú Xá; Trung Thành	119	41,65
13	Khu dân cư phường Tân Lập, Thịnh Đán TPTN (khu số 3)	Tân Lập; Thịnh Đán	34,7	12,145
<b>I.2</b>	<b>Dự án, vị trí, khu vực nội thị có quy mô &lt;20ha</b>			
14	Khu dân cư số 12 phường Thịnh Đán	Thịnh Đán	3,8	1,33
15	Khu đô thị số 3 Đồng Bầm	Đồng Bầm	12,58	4,403
16	Khu dân cư số 5 phường Gia Sàng	Gia Sàng	8,48	2,968
17	Khu dân cư Ban Tích (thuộc KDC số 5 phường Gia Sàng)	Gia Sàng	0,64	0,224
18	Khu dân cư số 12 phường Gia Sàng	Gia Sàng	1,8	0,63
19	Khu dân cư liền kề phường Hương Sơn	Hương Sơn	4,07	1,4245
20	Khu dân cư tổ 3 phường Phú Xá	Phú Xá	12,94	4,529
21	Khu dân cư số 3 phường Quan Triều (phần mở rộng)	Quan Triều	3,8	1,33
22	Khu đô thị tổ 8B phường Tân Lập	Tân Lập	13,11	4,5885
23	Khu dân cư Tổ 7 phường Tân Lập - Phú Xá	Tân Lập, Phú Xá	14,56	5,096
24	Khu dân cư số 5, phường Tân Thịnh	Tân Thịnh	2,67	0,9345

STT	Dự án, vị trí, khu vực dự kiến phát triển	Địa điểm	Dự kiến diện tích đất toàn dự án (ha)	Dự kiến diện tích đất ở (ha)
25	Khu dân cư tổ 11 phường Túc Duyên	Túc Duyên	1,83	0,6405
26	Khu nhà ở công nhân Gang Thép, phường Trung Thành	Trung Thành	8	2,8
27	Khu chung cư phường Trung Thành	Trung Thành	2	0,7
28	Tổ hợp nhà ở - Khách sạn - Trung tâm thương mại Thái Nguyên	Phan Đình Phùng	0,6	0,21
29	Khu đô thị mới, phố đi bộ trung tâm thành phố Thái Nguyên	Trung Vương	11,2	3,92
30	Khu dân cư số 5B phường Túc Duyên	Túc Duyên	17,96	6,286
31	Khu dân cư số 5, Phường Quang Vinh	Quang Vinh	1,5	0,525
32	Khu dân cư số 5 Việt Bắc, phường Tân Lập	Tân Lập	12,7	4,445
33	Khu dân cư phường Tân Lập, Thịnh Đán TPTN (khu số 5)	Tân Lập; Thịnh Đán	11,3	3,955
34	Khu dân cư phường Tân Lập, Thịnh Đán TPTN (khu số 4)	Tân Lập; Thịnh Đán	10	3,5
35	Khu dân cư tổ 17 phường Đồng Quang	Đồng Quang	5,8	2,03
36	Khu đô thị phía Nam Thành phố TN (khu số 2)	Trung Thành	4,2	1,47
37	Khu dân cư liên tổ 13,14 phường Túc Duyên (thuộc khu đô thị mới phường Túc Duyên)	Túc Duyên	2,33	0,8155
38	Khu dân cư 7C phường Túc Duyên	Túc duyên	4,3	1,505
39	Khu dân cư xóm Tân Thành, phường Đồng Bầm TPTN (giai đoạn 2)	Đồng Bầm	1,7	0,595
40	Khu đô thị số 1 phường Túc Duyên	Túc Duyên	16	5,6
<b>I.3</b>	<b>Dự án, vị trí, khu vực ngoài nội thị</b>			
41	Khu đô thị mới Cao Ngạn	Cao Ngạn	114,29	40,0015
42	Khu đô thị mới Linh Sơn - Huống Thượng (khu số 1)	Huống Thượng	75,21	26,3235
43	Khu đô thị mới Linh Sơn - Huống Thượng (Khu số 2)	Huống Thượng	43,74	15,309
44	Khu đô thị mới Linh Sơn - Huống Thượng (Khu số 3)	Linh Sơn, Huống Thượng	61,43	21,5005
45	Khu đô thị mới Linh Sơn - Huống Thượng (Khu số 4)	Linh Sơn	90	31,5
46	Khu đô thị mới Phúc Xuân	Quyết Thắng. Phúc Xuân. Phúc Trìu	175,14	61,299
47	Xây dựng hoàn trả hạ tầng Ga Lưu Xá	Phú Xá	0,33	0,132
48	Khu đô thị sau UBND xã Sơn Cầm	Sơn Cầm	24,5	8,575
49	Khu dân cư xóm Nam Sơn	Linh Sơn	16	5,6
50	Khu dân cư số 1 Phúc Xuân	Phúc Xuân	11,64	4,074
51	Khu đô thị mới Thái Nguyên xanh	Sơn Cầm	18,19	6,3665
52	Khu đô thị Nam Thành	Quyết Thắng	15	5,25

STT	Dự án, vị trí, khu vực dự kiến phát triển	Địa điểm	Dự kiến diện tích đất toàn dự án (ha)	Dự kiến diện tích đất ở (ha)
53	Khu đô thị Cây Xanh	Quyết Thắng	16	5,6
54	Khu đô thị mới xã Sơn Cẩm	Sơn Cẩm	57	19,95
55	Khu đô thị mới số 1 Linh Sơn	Linh Sơn	38	13,3
56	Khu đô thị mới số 2 Linh Sơn	Linh Sơn	39	13,65
57	Khu đô thị mới số 3 Linh Sơn	Linh Sơn	47	16,45
58	Khu đô thị Đồng Xe, xã Sơn Cẩm	Sơn Cẩm	34	11,9
59	Khu đô thị số 2 Huống Thượng	Huống Thượng	31,6	11,06
<b>II</b>	<b>Thành phố Sông Công</b>	<b>43</b>	<b>1.297,17</b>	<b>512,91</b>
<b>II.1</b>	<b>Dự án, vị trí, khu vực nội thị có quy mô <math>\geq 20</math>ha</b>			
1	Khu đô thị số 2 phường Phố Cò	Phường Phố Cò	28,95	11,4
2	Khu đô thị số 3 phường Phố Cò	Phường Phố Cò	34,44	13,8
3	Khu đô thị số 1 phường Cải Đan - Khu B, thành phố Sông Công	Phường Cải Đan	22,49	6,61
4	Khu đô thị số 3 phường Cải Đan	Phường Cải Đan	21,15	8,46
5	Khu đô thị số 1 Bách Quang	Phường Bách Quang	21,78	8,71
6	Khu đô thị sinh thái thể thao phường Châu Sơn	Phường Châu Sơn	87,9	32,28
7	Khu đô thị số 1 phường Châu Sơn	Phường Châu Sơn	42,37	16,95
8	Khu đô thị số 5 phường Châu Sơn	Phường Châu Sơn	62,51	25
9	Khu đô thị số 1 Lương Sơn	Phường Lương Sơn	22,07	9,8
10	Khu đô thị số 2, phường Lương Sơn	Phường Lương Sơn	21,98	10,88
11	Khu đô thị số 2 Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên	24,59	13,45
		Phường Châu Sơn	4,37	
12	Khu nhà ở số 5 Tân Quang	Xã Tân Quang	19,5	8,82
		Phường Bách Quang	1,5	
13	Khu đô thị Tân Sơn	Phường Lương Sơn	22,15	15,47
		Xã Tân Quang	6,62	
14	Khu đô thị số 9 phường Bách Quang	Phường Bách Quang	23,72	9,49
15	Khu đô thị số 4, phường Bách Quang	Phường Bách Quang	25,97	10,39
<b>II.2</b>	<b>Dự án, vị trí, khu vực nội thị có quy mô <math>&lt; 20</math>ha</b>			
16	Khu đô thị đường Lý Thường Kiệt (đoạn phía đường Thắng Lợi) - (nằm trong QH khu trung tâm hành chính Sông Công) - khu B	Phường Thắng Lợi	5,61	2,24
17	Khu đô thị Quốc lộ 37, phường Lương Sơn (Khu nhà ở Quốc lộ 37)	Phường Lương Sơn	9,1	3,7

STT	Dự án, vị trí, khu vực dự kiến phát triển	Địa điểm	Dự kiến diện tích đất toàn dự án (ha)	Dự kiến diện tích đất ở (ha)
18	Khu đô thị số 1 phường Phố Cò (khu dân cư số 1 phường Phố Cò)	Phường Phố Cò	10,76	4,3
19	Khu nhà ở số 4 phường Phố Cò	Phường Phố Cò	14,56	7,58
20	Điều chỉnh, mở rộng khu dân cư Khuynh Thạch 2	Phường Cải Đan	3,34	1,34
21	Khu nhà ở hỗn hợp phường Bách Quang	Phường Bách Quang	5,33	2,54
22	Khu dân cư đường Thắng Lợi Kéo dài	Phường Cải Đan	2,5	7,33
		Phường Bách Quang	12,2	
23	Khu nhà ở số 6 phường Bách Quang	Phường Bách Quang	8,05	3,46
		Phường Cải Đan	0,69	
24	Khu dân cư số 8 phường Bách Quang	Phường Bách Quang	2,74	1,74
		Phường Cải Đan	2,24	
25	Khu đô thị số 5 phường Bách Quang	Phường Bách Quang	13,21	6,4
		Xã Bá Xuyên	2,45	
26	Khu đô thị đường Trần Phú - khu B	Phường Cải Đan	11,11	5,4
		Phường Bách Quang	2,38	
27	Khu nhà ở số 4 Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên	11,52	6,2
		Phường Châu Sơn	6,68	
28	Khu dân cư số 1 phường Bách Quang	Phường Bách Quang	6,88	3,56
		Xã Tân Quang	2,04	
29	Khu dân cư số 6, phường Lương Sơn (Khu đô thị số 6, phường Lương Sơn)	Phường Lương Sơn	11,40	4,56
30	Khu đô thị số 3, phường Bách Quang	Phường Bách Quang	16,00	6,40
31	Khu đô thị số 2, phường Thắng Lợi	Phường Thắng Lợi	18,90	7,56
32	Khu đô thị số 5, phường Thắng Lợi	Phường Thắng Lợi	12,50	5,00
<b>II.3</b>	<b>Dự án, vị trí, khu vực ngoài nội thị</b>			
33	Khu nhà ở số 3 Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên	16,15	5,4
34	Khu đô thị dịch vụ số 1 xã Tân Quang	Xã Tân Quang	35,94	
35	Khu dân cư số 2 xã Tân Quang (Điểm dân cư nông thôn xã Tân Quang)	Xã Tân Quang	4,12	1,25
36	Khu đô thị số 6 Tân Quang	Xã Tân Quang	35,52	14,7
37	Khu đô thị sinh thái thể thao Hồ Ghềnh Chè	Xã Bình Sơn	437,48	187
38	Khu đô thị hai bên tuyến đường du lịch Sông Công - Núi Cốc	Xã Bình Sơn	45,4	9,1

STT	Dự án, vị trí, khu vực dự kiến phát triển	Địa điểm	Dự kiến diện tích đất toàn dự án (ha)	Dự kiến diện tích đất ở (ha)
39	Khu dân cư và khu tái định cư số 5 Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên	2,42	0,97
40	Điểm dân cư nông thôn Tân Quang Sông Công II (Khu dân cư nông thôn Tân Quang)	Xã Tân Quang	9,94	4,10
41	Khu dân cư số 3 xã Tân Quang	Xã Tân Quang	3,12	1,25
42	Khu đô thị số 2 Tân Quang (Khu dân cư số 2 Tân Quang)	Xã Tân Quang	11,20	4,48
43	Khu dân cư số 4 xã Tân Quang	Xã Tân Quang	9,63	3,85
<b>III</b>	<b>Thành phố Phổ Yên</b>	<b>54</b>	<b>1.330,84</b>	<b>525,68</b>
<b>III.1</b>	<b>Dự án, vị trí, khu vực nội thị có quy mô <math>\geq 20</math>ha</b>			
1	Khu đô thị Nam Thái (phần diện tích 56,37 ha)	Phường Nam Tiến	53,42	22,548
		Phường Ba Hàng	2,95	
2	Khu đô thị Đông Cao - Tân Phú	Phường Đông Cao	24,64	16,62
		Phường Tân Phú	16,97	
3	Khu đô thị Đông Cao - Tân Hương	Phường Đông Cao	19,2	14,4
		Phường Tân Hương	16,8	
4	Khu đô thị Vạn Xuân 1	Phường Đắc Sơn	23,3	18,72
		Phường Nam Tiến	23,5	
5	Khu đô thị Vạn Xuân 3	Phường Ba Hàng	1,2	10,81
		Phường Nam Tiến	24,98	
6	Khu đô thị Tân Phú (Khu số 1)	Phường Đông Cao	17,35	13,06
		Phường Tân Phú	10,65	
7	Khu đô thị Tân Hương (Khu số 1)	Phường Tân Hương	21,03	8,33
		Phường Đông Cao	0,97	
8	Khu đô thị phường Đồng Tiến (Khu số 2)	Phường Đồng Tiến	26,2	10,48
9	Khu Đô thị Phường Ba Hàng	Phường Ba Hàng	31,8	11,86
10	Khu dân cư An Sinh Phú I	Phường Ba Hàng	20,21	5,98
11	Khu Đô thị Hồng Tiến (Khu số 2)	Phường Hồng Tiến	28,82	11,53
12	Khu Đô thị Tiên Phong (Khu số 2)	Phường Tiên Phong	28,3	11,32
13	Khu Đô thị Đông Cao (Khu số 1)	Phường Đông Cao	111,5	44,6
14	Khu đô thị Nam Tiến (Khu số 2)	Phường Nam Tiến	36,6	18,11
15	Khu đô thị Nam Tiến (khu số 3)	Phường Nam Tiến	22,98	9,24

STT	Dự án, vị trí, khu vực dự kiến phát triển	Địa điểm	Dự kiến diện tích đất toàn dự án (ha)	Dự kiến diện tích đất ở (ha)
16	Khu đô thị Nam Tiến (khu số 5)	Phường Nam Tiến	29,7	7,99
17	Khu Đô thị Đắc Sơn (Khu số 1)	Phường Đắc Sơn	30,98	11,6
18	Khu Đô thị Tân Hương (Khu số 6)	Phường Tân Hương	30	12
19	Khu đô thị Vĩnh Thịnh	Phường Tân Hương	22	8,8
20	Khu đô thị Hồng Tiến (Khu nhà ở đường 47m)	Phường Hồng Tiến	59,2	20,92
21	Khu đô thị Tân Thịnh	Phường Tân Hương	27,76	9,62
22	Khu đô thị Nam Tiến 1	Phường Nam Tiến	39,53	15,812
23	Khu đô thị Đắc Sơn (Khu số 2)	Phường Đắc Sơn	28,82	11,528
		Xã Minh Đức	0,14	
24	Khu đô thị Thành Công (khu số 1)	Xã Thành Công	40,10	16,04
25	Khu đô thị Thành Công (khu số 2)	Xã Thành Công	48,00	19,2
26	Khu đô thị Thành Công (khu số 3)	Xã Thành Công	21,90	8,76
27	Khu đô thị Thành Công (khu số 4)	Xã Thành Công	46,90	18,76
28	Khu đô thị sinh thái và nghỉ dưỡng Thành Công 2	Xã Thành Công	24,90	9,96
29	Khu đô thị Tân Hương (Khu số 7)	Phường Tân Hương	26,56	10,624
<b>III.2</b>	<b>Dự án, vị trí, khu vực nội thị có quy mô &lt;20ha</b>			
30	Khu đô thị Nam Thái (phần diện tích 19,45 ha)	Phường Nam Tiến	18,65	7,78
		Phường Ba Hàng	0,8	
31	Điểm dân cư Làng Đài, phường Đắc Sơn	Phường Đắc Sơn	4,6	3,28
		Phường Ba Hàng	3,6	
32	Khu nhà ở Đông Cao - Tân Hương	Phường Tân Hương	4,01	5,80
		Phường Đông Cao	10,49	
33	Khu nhà ở Đông Cao (Khu số 4)	Phường Tân Hương	0,21	6,52
		Phường Đông Cao	16,09	
34	Khu đô thị Kim Thái	Phường Ba Hàng	5,1	2,48
		Phường Nam Tiến	1,1	
35	Khu Nhà ở Tân Hương (Khu số 5)	Phường Tân Hương	4,93	1,97
36	Khu Nhà ở Tân Hương (Khu số 1)	Phường Tân Hương	18,5	7,38

STT	Dự án, vị trí, khu vực dự kiến phát triển	Địa điểm	Dự kiến diện tích đất toàn dự án (ha)	Dự kiến diện tích đất ở (ha)
37	Khu Nhà ở Tân Hương (Khu số 3)	Phường Tân Hương	19,85	7,94
38	Khu dân cư TDP Đầu Cầu	Phường Ba Hàng	7,62	3,05
39	Khu dân cư An Sinh Phú II	Phường Ba Hàng	0,84	0,59
40	Khu nhà ở Đông Cao (Khu số 2)	Phường Đông Cao	14,1	5,64
41	Khu Dân cư Phú Đông	Phường Đông Cao	13,3	5,32
42	Khu Nhà ở Đắc Sơn, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Phường Đắc Sơn	12,5	5,00
43	Khu dân cư Thành Lập 2	Phường Hồng Tiến	16,47	7,28
		Phường Ba Hàng	1,73	
44	Khu dân cư Âm Diện	Phường Hồng Tiến	12,44	4,976
45	Khu đô thị Đồng Tiến	Phường Đồng Tiến	12,2	4,88
46	Khu dân cư Vạn Phúc	Phường Hồng Tiến	4,6	1,84
47	Khu Dân cư TDP Vàng	Phường Tân Hương	9,2	3,68
		Phường Nam Tiến	0,42	
48	Khu Dân cư Đông Tây	Phường Đồng Tiến	8,94	7,424
		Phường Tân Hương	1,7	
		Phường Nam Tiến	7,92	
49	Khu dân cư Thanh Quang	Phường Đồng Tiến	7,6	3,04
50	Khu dân cư Thanh Quang 2	Phường Đồng Tiến	4,96	1,984
51	Khu dân cư Thanh Quang 3	Phường Đồng Tiến	4,16	1,664
52	Khu dân cư Trung Thành (Khu số 1)	Phường Trung Thành	10,3	4,12
53	Khu Dân cư TDP Hạnh	Phường Hồng Tiến	18,85	7,54
54	Khu đô thị sinh thái và nghỉ dưỡng Thành Công 1	Xã Thành Công	13,2	5,28
<b>III.3</b>	<b>Dự án, vị trí, khu vực ngoài nội thị</b>			
<b>IV</b>	<b>Huyện Định Hóa</b>	<b>9</b>	<b>63,33</b>	<b>25,92</b>
<b>IV.1</b>	<b>Dự án, vị trí, khu vực đô thị có quy mô ≥20ha</b>			
<b>IV.2</b>	<b>Dự án, vị trí, khu vực đô thị có quy mô &lt;20ha</b>			
1	Khu dân cư thị trấn Chợ Chu	Thị trấn Chợ Chu	9,5	3,92

STT	Dự án, vị trí, khu vực dự kiến phát triển	Địa điểm	Dự kiến diện tích đất toàn dự án (ha)	Dự kiến diện tích đất ở (ha)
	<b>Dự án, vị trí, khu vực ngoài đô thị</b>			
2	Khu dân cư xóm Đồng Mản	Xã Bảo Cường	10	3,9
3	Khu dân cư tập trung	Xã Phúc Chu	7	2,8
4	Khu dân cư tập trung	Xã Tân Dương	3,6	1,5
5	Khu dân cư tập trung	Xã Sơn phú	7,4	3
6	Khu dân cư tập trung	Xã Kim Phượng	4,73	1,96
7	Khu dân cư tập trung	Xã Phú Đình	10,1	3,89
8	Khu dân cư tập trung	Xã Kim Phượng	3	1,35
9	Khu dân cư tập trung	Xã Phú Đình	8	3,6
<b>IV.3</b>	<b>Dự án, vị trí, khu vực ngoài nội thị</b>			
<b>V</b>	<b>Huyện Phú Lương</b>	<b>10</b>	<b>48,749</b>	<b>20,681</b>
<b>V.1</b>	<b>Dự án, vị trí, khu vực đô thị có quy mô ≥20ha</b>			
<b>V.2</b>	<b>Dự án, vị trí, khu vực đô thị có quy mô &lt;20ha</b>			
1	Khu đô thị Cầu trắng 1	Thị trấn Đu	5,7	3,132
2	Khu dân cư tổ dân phố Thái An (đầu giá)	Thị trấn Đu	0,089	0,089
3	Khu đô thị Thác Lở (Khu dân cư tiểu khu Trần Phú)	Thị trấn Đu	6	2,32
4	Khu dân cư Thành Nam 2 (Khu đô thị Thành Nam 2)	Thị trấn Đu	4,02	2,04
5	Đầu giá ô nhỏ lẻ tại tiểu khu Dương Tự Minh (Khu dân cư số 1 Dương Tự Minh)	Thị trấn Đu	0,8	0,35
<b>V.3</b>	<b>Dự án, vị trí, khu vực ngoài đô thị</b>			
6	Khu dân cư Phố Giá - Dộc Máu, xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	Xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	9,35	3,5
7	Khu dân cư nông thôn Trung Tâm, xã Ôn Lương	Xã Ôn Lương, huyện Phú Lương	1,5	1,3
8	Khu dân cư nông thôn Trung tâm, xã Vô Tranh	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	8,5	2,1
9	Điểm dân cư nông thôn Đồng Danh, xã Túc Tranh	Xã Túc Tranh, huyện Phú Lương	6,99	2,1
10	Khu dân cư nông thôn xã Yên Lạc	Xã Yên Lạc	5,8	3,75
<b>VI</b>	<b>Huyện Đồng Hỷ</b>	<b>20</b>	<b>354,93</b>	<b>136,72</b>
<b>VI.1</b>	<b>Dự án, vị trí, khu vực đô thị có quy mô ≥20ha</b>			
1	Khu đô thị số 1 (Thuộc đô thị mới Hoá Thượng)	TT. Hóa Thượng	43,3	17,3
2	Khu đô thị số 4 (Thuộc đô thị mới Hoá Thượng)	TT. Hóa Thượng	31,68	12,6
3	Khu đô thị Nam Hưng Thái (Thuộc đô thị mới Hoá Thượng)	TT. Hóa Thượng	22,53	9
4	Khu đô thị số 2 (Thuộc đô thị mới Hoá Thượng)	TT. Hóa Thượng	20,9	8,3
5	Khu đô thị số 2A (Thuộc đô thị mới Hoá Thượng)	TT. Hóa Thượng	33,4	13,3

STT	Dự án, vị trí, khu vực dự kiến phát triển	Địa điểm	Dự kiến diện tích đất toàn dự án (ha)	Dự kiến diện tích đất ở (ha)
<b>VI.2</b>	<b>Dự án, vị trí, khu vực đô thị có quy mô &lt;20ha</b>			
6	Khu đô thị số 3 (Thuộc đô thị mới Hoá Thượng)	TT. Hóa Thượng	15,78	
7	Khu đô thị số 3A (Thuộc đô thị mới Hoá Thượng)	TT. Hóa Thượng	13,47	5,3
8	Khu đô thị số 8, đô thị mới Hóa Thượng	TT. Hóa Thượng	18,5	7,4
9	Khu dân cư số 5 Hưng Thái Hoá Thượng	TT. Hóa Thượng	8,51	3,4
10	Khu đô thị Văn Hữu, đô thị mới Hóa Thượng	TT. Hóa Thượng	16,7	6,68
11	Khu đô thị số 9, đô thị mới Hóa Thượng	TT. Hóa Thượng	7,2	2,88
12	Khu đô thị số 6, đô thị mới Hóa Thượng	TT. Hóa Thượng	6	3,78
13	Khu dân cư Đá Thiên 1	TT. Trại Cau	5	2
<b>VI.3</b>	<b>Dự án, vị trí, khu vực ngoài đô thị</b>			
14	Khu dân cư trung tâm xã Minh Lập	Xã Minh Lập	25,13	10,05
15	Khu dân cư Trại Cài - Minh Tiến	Xã Minh Lập	7,3281	2,93
16	Khu dân cư số 1, xã Hóa Trung	xã Hóa Trung	17,7	7,08
17	Khu dân cư số 2, xã Hóa Trung	xã Hóa Trung	15,8	6,32
18	Khu dân cư số 3, Hóa Trung	xã Hóa Trung	19	7,6
19	Khu dân cư La Đành, xã Hóa Trung	xã Hóa Trung	15	6
20	Khu dân cư số 1,2 xã Văn Hán	xã Văn Hán	12	4,8
<b>VII</b>	<b>Huyện Võ Nhai</b>	<b>9</b>	<b>114,07</b>	<b>37,352</b>
<b>VII.1</b>	<b>Dự án, vị trí, khu vực đô thị có quy mô ≥20ha</b>			
<b>VII.2</b>	<b>Dự án, vị trí, khu vực đô thị có quy mô &lt;20ha</b>			
1	Dự án Chợ trung tâm Võ Nhai (Chợ Đình Cả) và khu dân cư số 3, thị trấn Đình Cả	Thị trấn Đình Cả	14,27	6,446
2	Dự án Đường nội bộ và Khu dân cư số 2, thị trấn Đình Cả	Thị trấn Đình Cả	9,85	3,879
3	Dự án Khu dân cư số 1, thị trấn Đình Cả	Thị trấn Đình Cả	7,48	3,199
4	Dự án Khu dân cư Trung tâm La Hiên	Xã La Hiên	10,4	
<b>VII.3</b>	<b>Dự án, vị trí, khu vực ngoài đô thị</b>			
5	Dự án Khu dân cư số 1, xã Cúc Đường	Xã Cúc Đường	5,09	2,036
6	Dự án Điểm dân cư nông thôn và Chợ Cúc Đường	Xã Cúc Đường	4,03	1,612
7	Dự án Điểm dân cư số 3, xã Cúc Đường	Xã Cúc Đường	2,95	1,18
8	Dự án Điểm dân cư xóm Đồng Danh, xã Tràng Xá	Xã Tràng Xá	10	4
9	Dự án Điểm dân cư nông thôn, xóm Phụng Hoàng, xã Phú Thượng	Xã Phú Thượng	50	15
<b>VIII</b>	<b>Huyện Đại Từ</b>	<b>54</b>	<b>1.750,34</b>	<b>326,89</b>
<b>VIII.1</b>	<b>Dự án, vị trí, khu vực đô thị có quy mô ≥20ha</b>			
1	Khu đô thị Sơn Hà, thị trấn Hùng Sơn	Thị trấn Hùng Sơn	28,52	6,0134
2	Khu đô thị Đồng Cả, thị trấn Hùng Sơn	Thị trấn Hùng Sơn	20,37	5,5343

STT	Dự án, vị trí, khu vực dự kiến phát triển	Địa điểm	Dự kiến diện tích đất toàn dự án (ha)	Dự kiến diện tích đất ở (ha)
		Sơn		
3	Khu đô thị số 1 thị trấn Quân Chu	Thị trấn Quân Chu	57	
4	Khu đô thị số 2 thị trấn Quân Chu	Thị trấn Quân Chu	54	
5	Khu đô thị số 3 thị trấn Quân Chu	Thị trấn Quân Chu	57	
6	Khu đô thị số 4 thị trấn Quân Chu	Thị trấn Quân Chu	39	
7	Khu đô thị số 5 thị trấn Quân Chu	Thị trấn Quân Chu	227,73	34,35
8	Khu đô thị số 6 thị trấn Quân Chu	Thị trấn Quân Chu	104	34,06
<b>VIII.2</b>	<b>Dự án, vị trí, khu vực đô thị có quy mô &lt;20ha</b>			
9	Khu đô thị mới Đồng Khốc	Thị trấn Hùng Sơn	4,38	1,88
10	Khu đô thị Đồng Trùng	Thị trấn Hùng Sơn	1	0,3
11	Khu đô thị TDP An Long, Thị trấn Hùng Sơn (khu lẻ)	Thị trấn Hùng Sơn	5,8	
12	Khu đô thị Hoàng Gia	Thị trấn Hùng Sơn	9,45	2,27
13	Khu đô thị An Long	Thị trấn Hùng Sơn	13,4	4,2
14	Khu trung tâm thị trấn Quân Chu	Thị trấn Quân Chu	12,24	3,84
15	Khu dân cư xóm Đền	Thị trấn Quân Chu	5,79	2,39
16	Khu đô thị số 1	Thị trấn Quân Chu	14,43	4,03
<b>VIII.3</b>	<b>Dự án, vị trí, khu vực ngoài đô thị</b>			
17	Khu nhà ở trung tâm xã Hà Thượng	Xã Hà Thượng	19,04	
18	Khu dân cư, tái định cư xóm Gốc Mít xã Tân Thái	Xã Tân Thái	14,47	8,86
19	Khu nhà ở nông thôn trung tâm xã Cát Nê	Xã Cát Nê	95	
20	Khu nhà ở nông thôn số 1,2 xã Cát Nê	Xã Cát Nê	130	
21	Khu nhà ở nông thôn xóm Đền xã Quân Chu	Xã Quân Chu	5,7	
22	Khu nhà ở nông thôn số 1 xã Mỹ Yên	Xã Mỹ Yên	5,42	
23	Khu nhà ở số 1,2 xã La Bằng	Xã La Bằng	45,4	
24	Khu dân cư nông thôn xóm Bãi Bằng	Xã Tân Thái	45,37	10,6
25	Khu dân cư nông thôn số 1 xã Tân Thái	Xã Tân Thái	25,615	1,997
26	Khu dân cư nông thôn mới xã Tân Thái	Xã Tân Thái	29,94	6,894
27	Khu dân cư nông thôn mới xóm Bãi Bằng số 2	Xã Tân Thái	55,33	13,84
28	Khu dân cư nông thôn số 1 Phú Xuyên	Xã Phú Xuyên	28,34	9,1338
29	Khu đô thị số 1 xã Yên Lãng	Xã Yên Lãng	21,79	7,0825
30	Khu dân cư nông thôn số 1 Tân Thái	Xã Tân Thái	25,61	1,99

STT	Dự án, vị trí, khu vực dự kiến phát triển	Địa điểm	Dự kiến diện tích đất toàn dự án (ha)	Dự kiến diện tích đất ở (ha)
31	Khu dân cư nông thôn mới thể thao và giáo dục Tân Thái - Khu B	Xã Tân Thái	78,46	20,6
32	Khu dân cư số 2	Xã Ký Phú	24,77	10,06
33	Khu dân cư số 2	Bình Thuận	56,46	10,095
34	Khu dân cư số 1 xã La Bằng	Xã La Bằng	24	8
35	Khu dân cư số 1 xã Cát Nê	Xã Cát Nê	21	7
36	Khu dân cư nông thôn mới Trung tâm xã Tân Thái	Xã Tân Thái	47,78	15,5
37	Khu đô thị mới Cù Vân	Xã Cù Vân	28,55	12,5
38	Khu dân cư số 3 (khu trung tâm xã Ký Phú)	Xã Ký Phú	9,49	4,21
39	Khu dân cư trung tâm	Xã Hoàng Nông	16,91	5,09
40	Khu dân cư nông thôn số 5	Xã Tiên Hội	10,96	3,29
41	Khu dân cư nông thôn số 6	Xã Tiên Hội	5,2	1,75
42	Khu dân cư nông thôn số 2 Khôi Kỳ	Xã Khôi Kỳ	18,66	6,2149
43	Khu đô thị số 2 xã Yên Lãng thuộc khu quy hoạch cửa ngõ phía Tây	Xã Yên Lãng	6,21	2,54
44	Khu đô thị số 3 xã Yên Lãng thuộc khu quy hoạch cửa ngõ phía Tây	Xã Yên Lãng	9,14	2,73
45	Khu đô thị số 4 xã Yên Lãng thuộc khu quy hoạch cửa ngõ phía Tây	Xã Yên Lãng	6,95	2,49
46	Khu dân cư nông thôn số 2 Tiên Hội	Xã Tiên Hội	9,4	2,792
47	Khu dân cư nông thôn Văn Yên 2 (Quy hoạch Khu trung tâm xã Văn Yên)	Xã Văn Yên	15	3,57
48	Xây dựng khu dân cư nông thôn mới Văn Yên 1 (Quy hoạch khu trung tâm xã Văn Yên)	Xã Văn Yên	11,58	4,63
49	Điểm dân cư số 1	Đức Lương	4,5	1,27
50	Điểm dân cư nông thôn số 1	Xã Mỹ Yên	8,13	3,26
51	Khu dân cư nông thôn mới thể thao và giáo dục Tân Thái - Khu A	Xã Tân Thái	60,6	18,4
52	Khu dân cư nông thôn mới xóm Góc Mít xã Tân Thái	Xã Tân Thái	51,94	13,4
53	Khu dân cư số 2 xã Văn Yên	Xã Văn Yên	15	5,25
54	Khu dân cư nông thôn kiểu mẫu	Xã Tân Linh	8,51	2,9785
<b>IX</b>	<b>Huyện Phú Bình</b>	<b>72</b>	<b>2.101,55</b>	<b>682,75</b>
<b>IX.1</b>	<b>Dự án, vị trí, khu vực đô thị có quy mô <math>\geq 20</math>ha</b>			
1	Khu đô thị số 8 thuộc đô thị mới Diêm Thụy	Xã Diêm Thụy	43	12,9
2	Khu đô thị Đồng Đầm	Xã Diêm Thụy	40,03	12,01
3	Khu dân cư cầu Hanh (tổng diện tích 20 ha)	ĐTM Diêm Thụy	7,12	6,28
		Xã Thượng Đình	11,81	
		Xã Nhã Lộng	2,07	
4	Khu đô thị số 13 thị trấn Hương Sơn (tổng diện tích 75 ha)	Thị trấn Hương Sơn	72,8	21,84
		Xã Xuân Phương	2,2	0,66

STT	Dự án, vị trí, khu vực dự kiến phát triển	Địa điểm	Dự kiến diện tích đất toàn dự án (ha)	Dự kiến diện tích đất ở (ha)
5	Khu dân cư số 2 xã Xuân Phương (tổng diện tích 67 ha)	Thị trấn Hương Sơn	4,8	1,44
		Xã Xuân Phương	62,2	18,66
6	Khu đô thị số 4 thuộc đô thị mới Điem Thụy	Xã Điem Thụy, huyện Phú Bình	100	35
<b>IX.2</b>	<b>Dự án, vị trí, khu vực đô thị có quy mô &lt;20ha</b>			
7	Khu đô thị số 11 thị trấn Hương Sơn (tổng diện tích 4,3ha)	Thị trấn Hương Sơn	3,2	1,77
		Xã Kha Sơn	1,1	
8	Khu đô thị Kiểu Mẫu Phú Bình	Thị trấn Hương Sơn	20	7,87
9	Khu đô thị số 2B TT Hương Sơn	Thị trấn Hương Sơn	4,7	
10	Khu đô thị số 8 thị trấn Hương Sơn (tổng diện tích 16,65 ha)	Thị trấn Hương Sơn	12,25	5,31
		Xã Xuân Phương	4,4	
11	Khu đô thị số 9A (tổng diện tích 10ha)	Thị trấn Hương Sơn	4,22	3,96
		Xã Xuân Phương	5,78	
12	Khu đô thị số 10 thị trấn Hương Sơn	Thị trấn Hương Sơn	10	
13	Khu đô thị số 1 thuộc đô thị mới Điem Thụy	Xã Điem Thụy	6,1	2,37
14	Khu đô thị số 7 thuộc đô thị mới Điem Thụy	Xã Điem Thụy	22,45	10,02
15	Khu đô thị số 3 thuộc đô thị mới Điem Thụy	Xã Điem Thụy	14,5	5,44
16	Khu đô thị và tái định cư xóm Trung thuộc đô thị mới Điem Thụy	ĐTM Điem Thụy	11,5	4,6
17	Khu đô thị số 5 thuộc đô thị mới Điem Thụy	Xã Điem Thụy	12	4,2
18	Khu dân cư số 3 thị trấn Hương Sơn (tổng diện tích 16,39 ha)	Thị trấn Hương Sơn	6,97	8,17
		Xã Xuân Phương	9,3	
		Xã Nga My	0,1	
		Xã Kha Sơn	0,02	
19	Khu đô thị Hanh thuộc đô thị mới Điem Thụy	ĐTM Điem Thụy	2	1
<b>IX.3</b>	<b>Dự án, vị trí, khu vực ngoài đô thị</b>			
20	Điểm dân cư nông thôn mới Đông Yên xã Thượng Đình	Xã Thượng Đình	4,95	1,9
21	Khu dân cư Kha Sơn	Xã Kha Sơn	15,4	5,39
22	Khu dân cư cửa ngõ phía Đông Nam tỉnh Thái Nguyên	Xã Kha Sơn	29,13	12
23	Khu dân cư mới Ngọc Hà (tổng diện tích 10,6 ha)	Xã Nga My	10,77	4,84
		Xã Hà Châu	0,63	
24	Khu dân cư Núi Ngọc (tổng diện tích 45 ha)	Xã Nga My	25,72	19,66

STT	Dự án, vị trí, khu vực dự kiến phát triển	Địa điểm	Dự kiến diện tích đất toàn dự án (ha)	Dự kiến diện tích đất ở (ha)
		Xã Úc Kỳ	19,28	
25	Điểm dân cư trung tâm xã Tân Thành	Xã Tân Thành	5,5	1,95
26	Khu dân cư Thanh Lương xã Tân Hòa	Xã Tân Hòa	30,34	10,69
27	Điểm dân cư Ngọc Xuân xóm Kiều Chính xã Xuân Phương	Xã Xuân Phương	8,8	3,08
28	Khu dân cư mới Phú Lâm xã Kha Sơn	Xã Kha Sơn	5,02	2,55
29	Khu đô thị số 9B	Xã Xuân Phương	15	4,5
30	Khu dân cư số 4 xã Xuân Phương	Xã Xuân Phương	16	8,45
31	Khu dân cư số 4 xã Kha Sơn	Xã Kha Sơn	99,8	46
32	Khu dân cư nông thôn mới Tân Kim-Tân Thành (diện tích 56,23 ha)	Xã Tân Kim	44,23	13
		Xã Tân Thành	12,97	
33	Khu dân cư nông thôn mới Tân Thành 2	xã Tân Thành	70,12	17,6
34	Khu dân cư nông thôn mới kết hợp công viên vui chơi giải trí Tân Thành	xã Tân Thành	62,6	10,3
35	Khu dân cư mới Nam Hồ Kim Đĩnh	Xã Tân Hòa	25,17	15
		Xã Tân Kim	0,4	
		Xã Tân Thành	34,43	
36	Khu dân cư nông thôn mới Hồ Kim Đĩnh (tổng diện tích 232,02 ha)	Xã Tân Kim	50,65	58
		Xã Tân Thành	172,37	
37	Khu dân cư nông thôn mới Tân Thành 1	Xã Tân Thành	61	15
38	Khu dân cư nông thôn mới kết hợp sinh thái Kim Thành (Tổng diện tích 123ha)	Xã Tân Kim	64	37,2
		Xã Tân Thành	61	
39	Khu dân cư số 1 xã Tân Đức	Xã Tân Đức	25,89	10,34
40	Khu dân cư Ngọc Long, xã Úc Kỳ	Xã Úc Kỳ	21	8,52
41	Khu dân cư và tái định cư Thượng Đình	Xã Thượng Đình	10	4,5
42	Khu dân cư xóm Diễn xã Tân Đức	Xã Tân Đức	9,85	4,24
43	Khu dân cư trung tâm xã Lương Phú	Xã Lương Phú	10,28	5,1
44	Khu dân cư xóm Củ xã Hà Châu	Xã Hà Châu	7	2,45
45	Khu dân cư Miền An Châu xã Nga My	Xã Nga My	5,4	1,89
46	Khu dân cư và tái định cư Trung tâm xã Tân Kim	Xã Tân Kim	10	4
47	Khu dân cư và trung tâm hành chính tổng hợp xã Kha Sơn (KĐT kiểu mẫu xã Kha Sơn)	Xã Kha Sơn	50	15
48	Khu dân cư Phương Độ xã Xuân Phương	Xã Xuân Phương	66	22,9
49	Khu dân cư số 7 xã Kha Sơn	Xã Kha Sơn	3,5	1,4
50	Khu dân cư Lương Phú - Tân Hòa	Xã Lương Phú	19,5	6,83
51	Khu dân cư số 2 xã Tân Đức	Xã Tân Đức	17	5,23
52	Khu dân cư Xuân Minh, 2 xã Tân Khánh	Xã Tân Khánh	7,3	3,6
53	Khu dân cư số 2A xã Tân Đức	Xã Tân Đức	10,1	3,1
54	Khu dân cư xóm Soi 1, xã Úc Kỳ	Xã Úc Kỳ	13	4,94
55	Khu dân cư trung tâm xã Bàn Đát	Xã Bàn Đát	5	3
56	Khu dân cư Kha Bình Lâm xã Kha Sơn	Xã Kha Sơn	6,83	2,6
57	Khu dân cư số 3 xã Tân Đức	Xã Tân Đức	30	9

STT	Dự án, vị trí, khu vực dự kiến phát triển	Địa điểm	Dự kiến diện tích đất toàn dự án (ha)	Dự kiến diện tích đất ở (ha)
58	Khu dân cư và tái định cư, xã Hà Châu	Xã Hà Châu	10	4,5
59	Khu dân cư số 3 xã Kha Sơn	Xã Kha Sơn	55	16
60	Khu dân cư số 1 xã Tân Kim (tổng diện tích 54 ha)	Xã Tân Kim	10,4	16,2
		Xã Tân Hòa	14,1	
		Thị trấn Hương Sơn	29,5	
61	Khu dân cư mới Đại Đồng huyện Phú Bình	Xã Hà Châu	32,3	14,1
		Xã Nga My	15,7	
62	Khu dân cư số 1 xã Lương Phú	Xã Lương Phú	23	9,2
63	Khu dân cư số 2 xã Lương Phú	Xã Lương Phú	10	4
64	Khu dân cư và tái định cư xã Nga My	Xã Nga My	10	4
65	Khu dân cư và tái định cư số 1 xã Nga My	Xã Nga My	10	4
66	Khu dân cư số 1 xã Xuân Phương	Xã Xuân Phương	67	26,8
67	Khu dân cư Vàng ngoài xã Tân Đức	Xã Tân Đức	1	0,5
68	Khu dân cư số 5 xã Nhã Lộng	Xã Nhã Lộng	12	4,8
69	Khu dân cư số 4 xã Tân Đức	Xã Tân Đức	4	1,6
70	Khu dân cư và tái định cư xã Tân Thành	Xã Tân Thành	12	4,8
71	Khu dân cư trung tâm xã Thanh Ninh	Xã Thanh Ninh	5	3
72	Khu dân cư số 1 xã Bảo Lý	Xã Bảo Lý	11	4,5

**Phụ lục II**  
**DANH MỤC DỰ ÁN, VỊ TRÍ, KHU VỰC DỰ KIẾN**  
**PHÁT TRIỂN NHÀ Ở XÃ HỘI NĂM 2024**

STT	Dự án, vị trí, khu vực dự kiến phát triển	Địa điểm	Dự kiến diện tích đất toàn dự án (ha)
	<b>TỔNG TOÀN TỈNH</b>	<b>87</b>	<b>278,95</b>
<b>I</b>	<b>Thành phố Thái Nguyên</b>	<b>21</b>	<b>63,840</b>
1	Quỹ đất 20% - Khu đô thị Bắc Đại học Thái Nguyên	Phường Quang Trung, Quang Vinh, Quán Triều	3,269
2	Quỹ đất 20% - Khu đô thị Thành Nam	Xã Quyết Thắng	2,63
3	Quỹ đất 20% - Khu đô thị Quyết Thắng	Xã Quyết Thắng	3,01
4	Quỹ đất 20% - Khu đô thị Thái Sơn	Xã Quyết Thắng	3,32
5	Quỹ đất 20% - Khu đô thị mới số 2 Quyết Thắng	Xã Quyết Thắng	2,60
6	Quỹ đất 20% - Khu đô thị Linh Sơn - Huống Thượng (Khu số 1)	xã Huống Thượng	5,00
7	Quỹ đất 20% - Khu đô thị Linh Sơn - Huống Thượng (Khu số 2)	xã Huống Thượng	2,81
8	Quỹ đất 20% - Khu dân cư 7C, phường Túc Duyên	Phường Túc Duyên	1,23
9	Quỹ đất 20% Khu đô thị số 2 Thịnh Đán - Quyết Thắng	Xã Quyết Thắng và phường Thịnh Đán	0,57
10	Quỹ đất 20% Đầu tư xây dựng khu đô thị số 11 Gia Sàng	Phường Gia Sàng	1,37
11	Quỹ đất 20% Khu dân cư số 2 quyết thắng TPTN (bù quỹ đất 20% nhà ở xã hội tại dự án Khu đô thị mới, phố đi bộ trung tâm TP Thái Nguyên )	Xã Quyết Thắng	0,661
12	Quỹ đất 20% Khu đô thị Thái Hưng (siêu thị GO)	Phường Tân Lập	3,75
13	Quỹ đất 20% Khu đô thị số 1 xã Huống Thượng	Xã Huống Thượng	1,27
14	Quỹ đất 20% Khu nhà ở Cao Ngạn (Dự án Danko City TN)	Xã Cao Ngạn	3,87
15	Quỹ đất 20% Khu đô thị mới Thịnh Đán - Quyết Thắng (khu 1+ khu 2)	thành phố Thái Nguyên	4,60
16	Quỹ đất 20% Khu đô thị kết hợp phố đi bộ 2 bên kênh Núi Cốc	thành phố Thái Nguyên	2,78
17	Quỹ đất 20% KDC Quyết Thắng - Phúc Xuân	Xã Quyết Thắng - xã Phúc Xuân	0,45
18	Quỹ đất 20% KDC Nam Sông Cầu	Phường Quang Vinh	3,18
19	Quỹ đất 20% Khu đô thị số 1 Đồng Bầm (Nhị Hòa)	Phường Đồng Bầm	1,30
20	Quỹ đất 20% Khu đô thị mới Tích Lương	Phường Tích Lương	10,09
21	Quỹ đất 20% Khu đô thị mới Cao Ngạn	Xã Cao Ngạn	6,08
<b>II</b>	<b>Thành phố Sông Công</b>	<b>39</b>	<b>90,04</b>
1	Khu nhà ở xã hội phường Bách Quang (DA độc lập)	Phường Bách Quang	5,68

STT	Dự án, vị trí, khu vực dự kiến phát triển	Địa điểm	Dự kiến diện tích đất toàn dự án (ha)
2	Khu nhà ở công nhân xã Tân Quang	Xã Tân Quang	16,73
3	Khu nhà ở hỗn hợp phường Bách Quang (DA NOXH độc lập)	Phường Bách Quang	5,32
4	Quỹ đất 20% - Dự án Khu nhà ở Bách Quang, phường Bách Quang, TP Sông Công	Phường Bách Quang	1,37
5	Quỹ đất 20% - Dự án Khu đô thị Cầu Trúc, Phường Bách Quang, TP Sông Công.	Phường Bách Quang	1,90
6	Quỹ đất 20% - Khu dân cư Vạn Phúc Sông Công	TP Sông Công	1,23
7	Quỹ đất 20% - Khu đô thị và dịch vụ tiện ích Sông Công 2 (Khu A)	Xã Tân Quang, phường Lương Sơn và phường Bách Quang	5,92
8	Quỹ đất 20% - Khu đô thị và dịch vụ tiện ích Sông Công 2 (Khu B)	Phường Lương Sơn	
9	Quỹ đất 20% - Khu đô thị sinh thái dọc Sông Công - Khu A	Phường Thắng Lợi, phường Phố Cò	4,92
10	Quỹ đất 20% - Khu đô thị sinh thái dọc sông Công - Khu B	Phường Thắng Lợi, phường Phố Cò	
11	Quỹ đất 20% - Khu dân cư Bách Quang, phường Bách Quang TP Sông Công	Phường Bách Quang	1,12
12	Quỹ đất 20% - Khu đô thị số 2 phường Bách Quang, TP Sông Công	Phường Bách Quang	0,45
13	Quỹ đất 20% - Khu đô thị số 1 phường Cải Đan, Khu A	Phường Cải Đan	4,26
14	Quỹ đất 20% - Khu đô thị số 1 phường Cải Đan, Khu B	Phường Cải Đan	
15	Quỹ đất 20% - Khu đô thị số 1 đường Lê Hồng Phong, TP Sông Công	Xã Bá Xuyên, phường Bách Quang	1,21
16	Quỹ đất 20% - Khu đô thị số 1A xã Bá Xuyên, TP Sông Công	Xã Bá Xuyên	2,41
17	Quỹ đất 20% - Khu đô thị số 1B xã Bá Xuyên, TP Sông Công	Xã Bá Xuyên	3,29
18	Quỹ đất 20% - Khu đô thị Bá Xuyên, xã Bá Xuyên, TP Sông Công	Xã Bá Xuyên	1,12
19	Quỹ đất 20% - Khu dân cư đầu cầu cứng Sông Công, TP Sông Công	Phường Châu Sơn	1,22
20	Quỹ đất 20% - Khu đô thị Thắng Lợi, TP Sông Công	Phường Thắng Lợi	1,90
21	Quỹ đất 20% - Khu đô thị dịch vụ số 1, xã Tân Quang	Xã Tân Quang	2,64
22	Quỹ đất 20% - Khu đô thị Tân Sơn	Phường Lương Sơn, xã Tân Quang	2,22
23	Quỹ đất 20% - Khu dân cư đường Thắng Lợi kéo dài	Phường Bách Quang, phường Cải Đan	1,40

STT	Dự án, vị trí, khu vực dự kiến phát triển	Địa điểm	Dự kiến diện tích đất toàn dự án (ha)
24	Quỹ đất 20% - Khu đô thị hoàn vốn đường vành đai công nghiệp Sông Công II	Phường Bách Quang, phường Lương Sơn, xã Tân Quang	5,13
25	Quỹ đất 20% - Khu đô thị Thống Nhất, phường Phố Cò	Phường Phố Cò	0,62
26	Quỹ đất 20% - Khu dân cư số 2 xã Tân Quang	xã Tân Quang	0,25
27	Quỹ đất 20% - Khu dân cư tổ dân phố 11, phường Thắng Lợi	Phường Thắng Lợi	0,22
28	Quỹ đất 20% - Điều chỉnh cục bộ Khu trung tâm hành chính TP Sông Công	Phường Thắng Lợi	0,43
29	Quỹ đất 20% - Khu dân cư tổ dân phố Nguyễn Gon, phường Cải Đan	Phường Cải Đan	0,75
30	Quỹ đất 20% - Khu đô thị đường Trần Phú	Phường Cải Đan, phường Bách Quang	2,34
31	Quỹ đất 20% - Điểm dân cư Tân Quang (Sông Công 2 xã Tân Quang)	Xã Tân Quang	0,82
32	Quỹ đất 20% - Khu đô thị số 2 phường Phố Cò	Phường Phố Cò	2,27
33	Quỹ đất 20% - Khu đô thị sinh thái thể thao phường Châu Sơn	Phường Châu Sơn	5,78
34	Quỹ đất 20% - Khu đô thị số 2 Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên, phường Châu Sơn	1,63
35	Quỹ đất 20% - Khu dân cư đường Nguyễn Văn Cừ	Phường Bách Quang	0,67
36	Quỹ đất 20% - Khu dân cư số 1 phường Bách Quang	Phường Bách Quang	0,68
37	Quỹ đất 20% - Khu dân cư số 5 phường Lương Sơn	phường Lương Sơn	0,61
38	Quỹ đất 20% - Khu dân cư số 2 đường Thắng Lợi	Phường Cải Đan, phường Bách Quang	1,22
39	Quỹ đất 20% - Khu dân cư số 3 phường Mỏ Chè	phường Mỏ Chè	0,32
<b>III</b>	<b>Thành phố Phố Yên</b>	<b>23</b>	<b>81,14</b>
	<i>Các Dự án đã được chấp thuận đầu tư</i>		<b>58,18</b>
1	Quỹ đất 20% Khu đô thị Việt Hàn, thị xã Phố Yên (nay là thành phố Phố Yên)	TP Phố Yên	3,796
2	Quỹ đất 20% Khu đô thị City Home, phường Tân Hương, TP Phố Yên	phường Tân Hương	3,968
3	Khu nhà ở xã hội Tân Phú	Phường Tân Phú	13,3
4	Khu nhà ở xã hội Phố Yên	Phường Đông Cao	30,5
5	Quỹ đất 20% Khu nhà ở phường Đồng Tiến (Khu số 1)	TP Phố Yên	1,537
6	Quỹ đất 20% Khu dân cư đường tránh	TP Phố Yên	0,921

STT	Dự án, vị trí, khu vực dự kiến phát triển	Địa điểm	Dự kiến diện tích đất toàn dự án (ha)
	Chợ Cầu Gô		
7	Quỹ đất 20% Khu đô thị Đồng Tiến và Khu đô thị Z131	TP Phở Yên	2,315
8	Quỹ đất 20% Khu đô thị Xanh Phở Yên	TP Phở Yên	0,901
9	Quỹ đất 20% Khu nhà ở phường Ba Hàng (Khu số 2)	phường Ba Hàng, TP Phở Yên	0,941
	<b>Các Dự án đã phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 đang lập Hồ sơ đề xuất Chủ trương Đầu tư</b>		<b>22,97</b>
10	Quỹ đất 20% Khu dân cư Thanh Quang, thị xã Phở Yên (nay là TP Phở Yên)	TP Phở Yên	0,622
11	Quỹ đất 20% Khu dân cư Trường Thọ	TP Phở Yên	0,88
12	Quỹ đất 20% Khu đô thị Kim Thái	TP Phở Yên	0,539
13	Quỹ đất 20% Khu Dân cư An Sinh Phú I	TP Phở Yên	1,040
14	Quỹ đất 20% Điểm Dân cư TDP Vàng, phường Tân Hương, TP Phở Yên	Phường Tân Hương, TP Phở Yên	0,720
15	Quỹ đất 20% Khu đô thị Nam Thái, TP Phở Yên	TP Phở Yên	6,726
16	Quỹ đất 20% Khu đô thị Âm Diện 2	TP Phở Yên	0,728
17	Quỹ đất 20% Điểm dân cư nông thôn Âm Diện, xã Hồng Tiến, thị xã Phở Yên (Khu Dân cư Âm Diện, phường Hồng Tiến, TP Phở Yên)	Phường Hồng Tiến, TP Phở Yên	0,909
18	Quỹ đất 20% Khu đô thị Đông Cao - Tân Phú	TP Phở Yên	2,607
19	Quỹ đất 20% Khu đô thị Hồng Tiến (đường 47)	TP Phở Yên	3,927
20	Quỹ đất 20% Khu Dân cư Thành Lập 2	TP Phở Yên	1,442
21	Quỹ đất 20% Khu nhà ở Đắc Sơn	TP Phở Yên	0,667
22	Quỹ đất 20% Khu đô thị Nam Tiến (Khu số 5)	TP Phở Yên	1,593
23	Quỹ đất 20% Khu dân cư TDP Đầu Cầu	TP Phở Yên	0,563
<b>IV</b>	<b>Huyện Phú Bình</b>	<b>4</b>	<b>43,93</b>
1	Khu Nhà ở xã hội số 1 Hương Sơn	Thị trấn Hương Sơn và xã Lương Phú	15
2	Khu Nhà ở xã hội số 1 Tân Hòa	Xã Tân Hòa	6,75
3	Khu nhà ở xã hội xã Diềm Thụy	Xã Diềm Thụy	4,18
4	Dự án nhà ở xã hội thuộc Khu tái định cư và nhà ở công nhân khu công nghiệp Diềm Thụy (phần diện tích 180ha)	Xã Diềm Thụy	18,00

**Phụ lục III**  
**DANH MỤC DỰ ÁN, VỊ TRÍ, KHU VỰC DỰ KIẾN**  
**PHÁT TRIỂN NHÀ Ở TÁI ĐỊNH CƯ NĂM 2024**

STT	Dự án, vị trí, khu vực dự kiến phát triển	Địa điểm	Dự kiến diện tích đất toàn dự án (ha)
	<b>TỔNG TOÀN TỈNH</b>	<b>26</b>	<b>350,04</b>
<b>I</b>	<b>Thành phố Thái Nguyên</b>	<b>3</b>	<b>35,27</b>
1	Khu tái định cư dự án Sân vận động Thái Nguyên (khu dân cư số 2 xã Quyết Thắng)	Xã Quyết Thắng	16
2	Khu tái định cư dự án Sân vận động Thái Nguyên (khu dân cư xóm Nam Thành)	Xã Quyết Thắng	16,00
3	Khu tái định cư phục vụ GPMB mở rộng khai trường sản xuất của Công ty than Khánh Hòa, TP Thái Nguyên	Phường Tân Long	3,27
<b>II</b>	<b>Thành phố Sông Công</b>	<b>5</b>	<b>100,72</b>
1	Khu tái định cư Khu công nghiệp Sông Công 2 xã Bá Xuyên (Xây dựng khu tái định cư và nhà ở công nhân xã Bá Xuyên)	Xã Bá Xuyên	51,94
2	Khu tái định cư Khu công nghiệp Sông Công 2 xã Tân Quang (Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng Khu Công nghiệp Sông Công II)	Xã Tân Quang	24,64
3	Mở rộng khu tái định cư Khu công nghiệp Sông Công 2 xã Tân Quang (Khu tái định cư Tân Tiến mở rộng)	Xã Tân Quang	20,00
4	Đất tái định cư thuộc dự án đường Cách mạng Tháng Mười (làn phía Bắc)	Phường Bách Quang	2,41
5	Khu tái định cư dự án Mở rộng Trung đoàn 209	Phường Phố Cò	1,73
<b>III</b>	<b>Thành phố Phố Yên</b>	<b>6</b>	<b>100,88</b>
1	Khu tái định cư tập trung Tiên Phong	Phường Tiên Phong	55,5
2	Khu tái định cư phục vụ GPMB các dự án tại phường Ba Hàng	Phường Ba Hàng	3,53
3	Khu tái định cư Hồng Tiến 4	Phường Hồng Tiến	7,1
4	Khu tái định cư Hồng Tiến 5	Phường Hồng Tiến	2,05
5	Khu tái định cư Đồng Tiến 3	Phường Đồng Tiến	12,54
6	Khu tái định cư Đông Cao	Phường Đông Cao	20,16
<b>IV</b>	<b>Huyện Định Hóa</b>	<b>1</b>	<b>7</b>
1	Khu tái định cư dự án đường Hồ Chí Minh giai đoạn 2	Xã Phúc Chu	7
<b>V</b>	<b>Huyện Phú Lương</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>VI</b>	<b>Huyện Đông Hỷ</b>	<b>1</b>	<b>17</b>
1	Khu tái định cư xã Minh Lập	Xã Minh Lập	17
<b>VII</b>	<b>Huyện Võ Nhai</b>	<b>2</b>	<b>16,6</b>
1	Dự án Khu tái định cư xóm Tân Kim, xã Thần Sa (Điểm dân cư xóm Tân Kim, xã Thần Sa)	Xã Thần Sa	10
2	Dự án tái định cư tập trung khi vực ảnh hưởng bởi thiên tai xóm Tân Kim, xã Thần Sa	Xã Thần Sa	6,6
<b>VIII</b>	<b>Huyện Đại Từ</b>	<b>2</b>	<b>9,64</b>
1	Khu tái định cư xóm Chiêm 1 xã Quân Chu xã Quân Chu, huyện Đại Từ	Xã Quân Chu	2,6
2	Khu tái định cư xã Tân Thái (trong quy hoạch chi tiết Trung tâm xã Tân Thái)	Xã Tân Thái	7,04

STT	Dự án, vị trí, khu vực dự kiến phát triển	Địa điểm	Dự kiến diện tích đất toàn dự án (ha)
<b>IX</b>	<b>HUYỆN PHÚ BÌNH</b>	<b>6</b>	<b>62,93</b>
1	Khu tái định cư Hương Sơn	Thị trấn Hương Sơn	11,46
2	Khu tái định cư Tân Hòa 1	Xã Tân Hòa	13,72
3	Khu tái định cư Tân Hòa 2 (tổng diện tích 18,05ha)	Xã Tân Hòa	15
		Xã Tân Thành	3,05
4	Khu tái định cư phục vụ GPMB dự án đường vành đai V đoạn qua khu vực tỉnh Thái Nguyên (đoạn từ huyện Phú Bình nối với tỉnh Bắc Giang)	Thị trấn Hương Sơn	3,6
5	Khu tái định cư số 2 xã Nga My (phục vụ công tác GPMB các dự án trên địa bàn xã Nga My)	Xã Nga My	10
6	Khu tái định cư xóm Trạng xã Điềm Thụy	Xã Điềm Thụy	6,1